

Name: ..... Teacher Candy (0986422313)

Câu điều kiện loại 1 thường dùng để đặt ra một điều kiện có thể có thật (ở hiện tại hoặc tương lai) với kết quả có thể xảy ra.

**Cấu trúc:**

Mệnh đề điều kiện	Mệnh đề chính
<b>If + S + V(s/es)</b>	<b>S + will/can/shall + V(nguyên mẫu)</b>
IF+ thì hiện tại đơn	Will + Động từ nguyên mẫu

**Cách dùng:**

- Mệnh đề If có thể đứng đầu câu hoặc giữa câu. Thông thường, mệnh đề trước If chia ở thì hiện tại đơn, còn mệnh đề sau thì chia ở thì tương lai đơn.

Put the verbs in the brackets in the correct tense

- David will leave for Rent tomorrow **if** the weather \_\_\_\_ (be) fine.
- What will you do **if** you \_\_\_\_ (not / go) away for the weekend ?
- The game \_\_\_\_ (start) if you put a coin in the slot.
- If you \_\_\_\_ (be) scared of spiders, don't go into the garden.
- We'll have to go without John if he ( not arrive) \_\_\_\_ soon.
- Please don't disturb him if he \_\_\_\_ (be) busy.
- If she \_\_\_\_ (accept) your card and roses, things will be very much hopeful.
- If a holiday \_\_\_\_ (fall) on a weekend, go to the beach.
- If she (come) \_\_\_\_ late again, she'll lose her job.
- If he (wash) \_\_\_\_ my car, I'll give him \$20.
- He'll be late for the train if he (not start) \_\_\_\_ at once.
- If I lend you \$100, when you (repay) \_\_\_\_ me?
- Unless I have a quiet room I (not be able) \_\_\_\_ to do any work.
- If we leave the car here, it (not be) \_\_\_\_ in anybody's way.
- Someone (steal) \_\_\_\_ your car if you leave it unlocked.
- Unless he (sell) \_\_\_\_ more, he won't get much commission.
- If you come late, they (not let) \_\_\_\_ you in.
- If you (not go) \_\_\_\_ away I'll send for the police.
- If he \_\_\_\_ (eat) all that, he will be ill.
- What \_\_\_\_ (happen) if my parachute does not open?

EX 2: Chia động từ ở các thì

**Thì HTĐ:** S +V-s/es      (-) don't/ doesn't + V

**Thì QKD:** S + V-ed/ cột 2   (-) didn't +V

**Thì TLD:** S + will+ V(không chia)   (-) will not = won't + V

1. Every morning , Linda(get).....up at 6. She(have).....  
Breakfast at 6:10. After breakfast , she(brush).....her teeth. She  
(go).....to school at 6:30. She(have).....lunch at 11:30 at school.
2. We(watch).....T.V every morning.
3. I(do).....my homework every afternoon.
4. Mai and Lan(play).....games after school.
5. Vy(listen).....to music every night.
6. Where(be).....your father now ?  
He(read).....a newspaper.
7. What.....you(do).....? I(be)....a student.
8. Where.....you(go).....now ?  
I(go).....to the market.
9. She is cooking and we(do).....the housework.
10. He isn't in the room. He(play).....in the garden.
11. Look ! The birds(fly).....
12. I(go).....to school by bus every day , but today I(go)  
.....to school by bike.
13. Listen ! Mai(sing).....
14. They(play).....volleyball every afternoon.  
They(play).....volleyball now.
15. Mai(brush).....her teeth every morning. She(brush).....her  
teeth now.
16. My father(buy).....a new car 2 months ago.
17. Nam(help).....his father repair the radio at this time.
18. I(be).....busy last night , so I(miss).....a good film on T.V
19. Mr Robinson(watch).....T.V every night.
20. Mrs Mai(make).....all her own clothes. At the moment  
she(make).....a dress for her daughter.
21. He(teach).....math at this school in 1986.
22. Every body(wait).....for the president in the hall now.
23. You should(go).....to bed early.
24. Lan(be).....very tired when she(catch).....a bad cold 2 days ago.
25. She needs(eat).....a lot of vegetables and fruit.
26. I hope you(feel).....better soon.
27. He(not come).....to the meeting last week.
28. My father never(take).....medicine.
29. There(be).....nobody there when I(arrive).....yesterday.
30. Yesterday , Hoa and her aunt(go).....to the supermarket.